



Original Article

The Role of Ethnic Minority Boarding Schools in Promoting Educational Equity in Vietnam: A Policy Analysis from Practice

Doan Nguyet Linh*, Nguyen Quy Thanh

VNU University of Education, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 21st August 2025

Revised 09th September 2025; Accepted 10th September 2025

Abstract: Inequality in education, especially in ethnic minority and mountainous areas, remains a major challenge in Vietnam. The ethnic boarding school model plays a key role in improving access and quality of education for ethnic minority students, aiming at the goal of educational equity according to the theoretical framework of Rawls and Sen (Equity of opportunity and need). The article analyzes the role of ethnic boarding schools from a policy perspective, based on organizational and investment practices, thereby proposing a number of policy recommendations. These recommendations aim at a more open, flexible, humane and effective ethnic education system, in line with the ethnic minority development strategy for the 2021-2030 period and the country's sustainable development goals.

Keywords: Educational equity, Ethnic minority boarding schools, Ethnic education policy, Ethnic minority students, Disadvantaged areas, Ethnic policy.

* Corresponding author.

E-mail address: linhndn@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5371>

Vai trò của trường phổ thông dân tộc nội trú trong thúc đẩy công bằng giáo dục ở Việt Nam: phân tích chính sách từ thực tiễn

Đoàn Nguyệt Linh*, Nguyễn Quý Thanh

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 21 tháng 8 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 9 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 10 tháng 9 năm 2025

Tóm tắt: Sự bất bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vẫn là thách thức lớn tại Việt Nam. Mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao tỉ lệ tiếp cận và chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số, hướng đến mục tiêu công bằng giáo dục theo khung lý thuyết của Rawls và Sen (Công bằng cơ hội và nhu cầu). Bài báo phân tích vai trò của trường phổ thông dân tộc nội trú trên góc nhìn chính sách, dựa trên thực tiễn tổ chức và đầu tư, từ đó đưa ra một số kiến nghị chính sách. Những kiến nghị này nhằm hướng đến một hệ thống giáo dục dân tộc **mở, linh hoạt, nhân văn và hiệu quả hơn**, phù hợp với chiến lược phát triển vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030 và các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Từ khóa: Công bằng giáo dục, Trường phổ thông dân tộc nội trú, chính sách giáo dục dân tộc, học sinh dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc.

1. Mở đầu

Sự bất bình đẳng trong giáo dục, đặc biệt tại vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi, tiếp tục là một trong những thách thức lớn đối với hệ thống giáo dục Việt Nam. Khoảng cách đáng kể về cơ hội học tập, chất lượng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và tỉ lệ hoàn thành phổ cập giữa các vùng đồng bằng, đô thị với vùng cao biên giới đặt ra yêu cầu cấp thiết về các chính sách mang tính tái phân bổ và công bằng tiếp cận. Trong bối cảnh đó, mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT) được xác định là một giải pháp chiến lược, có khả năng tạo điều kiện học tập ổn định, hỗ trợ toàn diện cho học sinh dân tộc thiểu số từ vùng sâu, vùng xa.

Trên phương diện lý luận, tiếp cận công bằng giáo dục trong bài viết được xây dựng dựa trên khung lý thuyết của **John Rawls**, với

nguyên tắc ưu tiên nhóm yếu thế thông qua phân phối chênh lệch hợp lý, và **Amartya Sen** nhấn mạnh vào “khả năng thực hiện cơ hội” và tính công bằng theo nhu cầu. Mô hình phổ thông dân tộc nội trú, nếu được triển khai đúng hướng, có thể góp phần hiện thực hóa hai quan điểm này bằng cách giảm thiểu rào cản địa lý, ngôn ngữ và kinh tế - xã hội mà học sinh dân tộc thiểu số thường gặp phải.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu ghi nhận được, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú vẫn bộc lộ nhiều **giới hạn trong quy hoạch, phân bổ nguồn lực, vùng tuyển sinh và chất lượng đội ngũ**. Những bất cập này khiến mô hình chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng, thậm chí có nguy cơ tái tạo bất bình đẳng nếu không có điều chỉnh kịp thời. Trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2030 hướng đến phát triển toàn diện vùng dân tộc thiểu số và miền núi, việc nhìn nhận lại vai trò, hiệu quả và chính sách đối với phổ thông dân tộc nội trú là cần thiết và cấp bách.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: linhdn@vnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1159/vnuer.5371>

Mục đích nghiên cứu của bài báo là phân tích vai trò giáo dục của trường phổ thông dân tộc nội trú trong thúc đẩy công bằng giáo dục và đánh giá các chính sách hiện hành nhằm nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc, bao gồm chính sách của trung ương và địa phương. Bài báo được cấu trúc theo các phần: i) Khung lý luận và phương pháp nghiên cứu; ii) Thực trạng hệ thống phổ thông dân tộc nội trú; iii) Phân tích chính sách trung ương và địa phương; iv) Tác động đến công bằng giáo dục; và v) Thảo luận và hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu

Bất bình đẳng trong giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số tại Việt Nam vẫn là thách thức lớn, thể hiện qua tỷ lệ đi học và hoàn thành phổ cập thấp hơn trung bình quốc gia. Ví dụ, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số tiếp tục học trung học phổ thông chỉ đạt 41% so với 72,3% của cả nước; tỷ lệ biết chữ của dân tộc thiểu số là 79,3% so với 94,7% toàn quốc (Research and Training Center for Community Development [RTCCD], 2021) [1]. Những rào cản chính bao gồm cơ sở vật chất yếu kém, thiếu giáo viên đạt chuẩn, và khoảng cách ngôn ngữ - văn hóa (UNESCO, 2020; World Bank, 2014) [2].

Để giải quyết tình trạng này, hệ thống phổ thông dân tộc nội trú và bán trú được xác định là công cụ chính sách chiến lược. Các nghiên cứu định tính - định lượng tại Lào Cai, Kon Tum và Ninh Thuận cho thấy mô hình này không chỉ giúp cải thiện tiếp cận giáo dục, mà còn thúc đẩy sự phát triển tâm lý, thể chất và kỹ năng xã hội của học sinh dân tộc thiểu số. Tại Đồng bằng sông Cửu Long, việc áp dụng khung CIPO (Context- Input- Process- Output) trong quản trị trường nội trú cho thấy hiệu quả trong nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số (Nguyen, 2023) [3]. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các trường phổ thông dân tộc nội trú vẫn đối diện với những hạn chế về chất lượng giảng dạy, thiếu đa dạng hóa nội dung, và sự xa rời văn hóa - ngôn ngữ bản địa (Nguyen, 2015; UNICEF, 2019; World Bank, 2009) [4-6].

Về lý thuyết, khung **công bằng xã hội của Rawls (1971)** [7] nhấn mạnh nguyên tắc khác biệt, theo đó chính sách giáo dục cần ưu tiên nhóm yếu thế để tạo ra một xã hội công bằng. Tiếp cận năng lực của **Sen (1999)** [8] mở rộng luận điểm này khi cho rằng công bằng không chỉ nằm ở cơ hội hình thức mà còn ở khả năng thực sự (capabilities) để học sinh dân tộc thiểu số có thể học tập, phát triển và tham gia xã hội. Áp dụng hai khung lý luận này, phổ thông dân tộc nội trú có thể được xem là biểu hiện cụ thể của việc hiện thực hóa công bằng giáo dục thông qua giảm thiểu rào cản địa lý, kinh tế và văn hóa. Như vậy, tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước cho thấy phổ thông dân tộc nội trú là một giải pháp quan trọng thúc đẩy công bằng giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, để phù hợp với cả nguyên tắc công bằng của Rawls và cách tiếp cận năng lực của Sen, mô hình này cần được điều chỉnh theo hướng tăng quyền tự chủ, tích hợp văn hóa bản địa, và phát triển năng lực đa dạng cho học sinh.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Trong lý thuyết công bằng của John Rawls, công bằng xã hội dựa trên hai nguyên tắc: i) Mọi người có quyền bình đẳng đối với hệ thống tự do cơ bản; và ii) Bất bình đẳng xã hội - kinh tế chỉ được chấp nhận nếu nó mang lại lợi ích lớn nhất cho nhóm yếu thế nhất trong xã hội. Nguyên tắc thứ hai còn gọi là “nguyên tắc khác biệt”, cho phép các chính sách công tập trung hỗ trợ những nhóm thiệt thòi như người nghèo, dân tộc thiểu số hay người ở vùng sâu, vùng xa (Rawls, 1971) [7]. Việc vận dụng **khung lý thuyết công bằng của Rawls và Sen** được xem là phù hợp trong nghiên cứu này. Nguyên tắc “khác biệt” của Rawls cho phép lý giải vì sao chính sách phổ thông dân tộc nội trú cần ưu tiên phân bổ nguồn lực cho nhóm học sinh dân tộc thiểu số yếu thế nhất. Trong khi đó, tiếp cận năng lực của Sen bổ sung góc nhìn về **khả năng thực hiện cơ hội**, nhấn mạnh rằng việc bảo đảm công bằng không chỉ dừng ở quyền tiếp cận mà còn ở năng lực tận dụng cơ

hội. Sự kết hợp hai khung lý thuyết này cung cấp cơ sở phân tích để đánh giá tính công bằng, hiệu quả và bền vững của chính sách phổ thông dân tộc nội trú trong bối cảnh Việt Nam. Trong giáo dục, nguyên tắc này khuyến khích việc phân bổ nguồn lực không đồng đều tuyệt đối mà theo nhu cầu cụ thể, nhằm đảm bảo học sinh thiệt thòi được tiếp cận cơ hội học tập tương đương. Đây là cơ sở lý luận cho các mô hình như phổ thông dân tộc nội trú - nơi cung cấp điều kiện học tập, ăn ở, chăm sóc toàn diện cho học sinh dân tộc thiểu số. Việt Nam đã thể chế hóa quan điểm này thông qua Luật Giáo dục 2019 (Điều 61), Quyết định số 1719/QĐ-TTg về Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT quy định tổ chức hoạt động trường phổ thông dân tộc nội trú (Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, 2019; Thủ tướng Chính phủ, 2021; Bộ GD-ĐT, 2023). Những chính sách này cho thấy sự vận dụng lý thuyết công bằng xã hội hiện đại vào bối cảnh Việt Nam, đồng thời khẳng định vai trò chiến lược của phổ thông dân tộc nội trú trong việc đảm bảo công bằng, hội nhập và phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mô hình giáo dục tập trung, tiêu biểu là các trường phổ thông dân tộc nội trú, được xây dựng như một giải pháp đặc thù nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa - nơi hạ tầng giáo dục phân tán, điều kiện sinh hoạt khó khăn và tỉ lệ bỏ học cao. Khác với mô hình giáo dục đại trà, mô hình này không chỉ cung cấp chương trình học chính khóa, mà còn đảm bảo điều kiện ăn, ở, sinh hoạt và hỗ trợ về tâm lý, văn hóa - xã hội cho học sinh dân tộc thiểu số.

Tính chất “tập trung” của mô hình cho phép tổ chức các hoạt động giáo dục một cách đồng bộ: từ rèn luyện kỹ năng sống, phát triển thể chất, đến bồi dưỡng văn hóa dân tộc như tiếng mẹ đẻ, nghệ thuật dân gian, phong tục - tập quán. Theo Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT, mục tiêu của trường phổ thông dân tộc nội trú là phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất học sinh dân tộc thiểu số, giúp các em hội nhập với xã hội hiện đại mà vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc (Bộ GD-ĐT, 2023).

Ngoài ra, không gian học đường nội trú còn tạo điều kiện để giáo viên và học sinh xây dựng mối quan hệ gần gũi, tăng cường giám sát học tập, hỗ trợ kịp thời về mặt học thuật và tinh thần. Đây chính là điểm khác biệt quan trọng giúp hạn chế tình trạng bỏ học giữa chừng, nâng cao hiệu quả giáo dục và tỉ lệ vào đại học - cao đẳng của học sinh dân tộc thiểu số, theo số liệu của Bộ GD-ĐT giai đoạn 2021–2024 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2024).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp **nghiên cứu định tính** kết hợp phân tích chính sách, dựa trên tổng hợp văn bản pháp luật, báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021–2024), các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2030, cùng với dữ liệu thứ cấp từ báo cáo địa phương (Yên Bái, Thanh Hóa, Gia Lai,...). Các tài liệu này được phân tích theo **khung chu trình chính sách** (Howlett, Ramesh & Perl, 2009) [9] bao gồm năm giai đoạn: thiết kế - triển khai - đầu ra - tác động - tính bền vững. Khung tiếp cận này cho phép nhận diện đầy đủ các yếu tố cấu thành một chính sách từ cấp độ ý tưởng đến thực thi và đánh giá hiệu quả lâu dài.

Cụ thể, thiết kế chính sách đề cập đến việc xác định rõ mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, phạm vi ưu tiên và công cụ thực thi. Trong bối cảnh giáo dục dân tộc, các văn bản như Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT hay Quyết định số 1719/QĐ-TTg đóng vai trò thiết chế hóa định hướng chính sách cho hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú. Triển khai chính sách là quá trình chuyển hóa ý tưởng thành hành động thực tế, thông qua phân bổ ngân sách, hướng dẫn thực hiện, đào tạo cán bộ, giám sát và điều chỉnh. Giai đoạn này thường phản ánh sự khác biệt về năng lực thể chế và điều kiện thực tế giữa các địa phương. Đầu ra của chính sách là các kết quả định lượng ban đầu có thể quan sát và đo lường được, như số trường phổ thông dân tộc nội trú được thành lập, số lượng học sinh dân tộc thiểu số được tuyển sinh, chỉ tiêu giáo viên nội trú, hoặc mức độ hoàn thiện cơ sở vật chất. Tiếp theo, tác động của chính sách phản ánh các thay đổi trung và dài hạn về chất lượng giáo dục, cơ hội học tập, khả năng hội nhập xã hội của học sinh dân tộc thiểu số, cũng như

mức độ thu hẹp khoảng cách vùng miền và cải thiện chỉ số công bằng giáo dục. Cuối cùng, tính bền vững là khả năng duy trì và mở rộng tác động của chính sách trong bối cảnh biến động nguồn lực, chính trị - xã hội, và yêu cầu phát triển mới. Đối với mô hình phổ thông dân tộc nội trú, đây là yếu tố mang tính chiến lược, đòi hỏi không chỉ nguồn lực tài chính ổn định mà còn cả sự đổi mới về mô hình quản trị, chương trình giáo dục và sự gắn kết cộng đồng. Việc vận dụng khung phân tích này trong nghiên cứu cho phép không chỉ mô tả chính sách một cách hệ thống mà còn góp phần nhận diện các “điểm nghẽn” và điều kiện để tối ưu hóa hiệu quả trong thực tiễn.

Chỉ tiêu	2016-2017	2022-2023	Tăng/giảm
Số trường PTDTNT	287	315	+28
HS đang học tại PTDTNT	85.359	108.875	+23.516
Tỉnh/thành có PTDTNT	50	51	+1
Tỉ lệ trường cấp tỉnh	~10%	11,7%	+1,7%

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Báo cáo Giáo dục Dân tộc 2023.

Tuyển sinh, đội ngũ và chất lượng giáo dục.

Hệ thống phổ thông dân tộc nội trú hiện tuyển sinh chủ yếu ở cấp trung học cơ sở (lớp 6) và trung học phổ thông (lớp 10) thông qua hình thức xét tuyển học sinh dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn. Dù số lượng tuyển tăng đều qua các năm, phạm vi tuyển sinh vẫn chịu ràng buộc theo địa bàn hành chính, chưa đủ linh hoạt để tiếp cận học sinh dân tộc thiểu số ở vùng giáp ranh, hoặc các nhóm dân tộc rất ít người. Về đội ngũ, toàn hệ thống có gần 14,000 cán bộ, giáo viên và nhân viên, trong đó tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn cao. Tuy nhiên, còn thiếu giáo viên chuyên biệt (ngoại ngữ, tin học, nghệ thuật), và chính sách thu hút, giữ chân giáo viên về lâu dài ở vùng khó vẫn còn hạn chế. Tính đến năm 2023, toàn hệ thống có gần 14,000 cán bộ, giáo viên, nhân viên đang công tác tại các

2.2. Thực trạng hệ thống phổ thông dân tộc nội trú

Quy mô hệ thống và phân bố địa lý.

Tính đến năm học 2022-2023, cả nước có 315 trường phổ thông dân tộc nội trú tại 51 tỉnh/thành phố, tăng 28 trường so với năm học 2016-2017. Hệ thống này đóng vai trò thiết yếu trong việc đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn, đặc biệt tại miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và khu vực Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, một số tỉnh chưa có trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh, làm hạn chế năng lực phát hiện, bồi dưỡng học sinh dân tộc thiểu số có tiềm năng, cũng như phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số nguồn.

trường phổ thông dân tộc nội trú. Số lượng giáo viên đạt chuẩn đào tạo tăng lên đáng kể (đạt trên 90%), trong đó tỉ lệ có trình độ sau đại học tăng nhẹ qua các năm. Tuy vậy, phân bố đội ngũ không đồng đều giữa các vùng, nhất là tại các tỉnh Tây Bắc và Tây Nguyên. Hiện tượng thiếu giáo viên bộ môn, đặc biệt là các môn đặc thù như Tin học, Ngoại ngữ, Mỹ thuật vẫn khá phổ biến.

Công tác quản lý nội trú bán trú đang được giao cho các ban quản lý học sinh tại trường. Tuy nhiên, nhiều nơi thiếu cán bộ chuyên trách, còn lúng túng trong tổ chức hoạt động ngoại khóa, tư vấn tâm lý và hướng nghiệp. Việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ quản lý trường phổ thông dân tộc nội trú chưa đáp ứng yêu cầu mô hình đặc thù, đặc biệt trong bối cảnh cần đẩy mạnh chuyển đổi số và lồng ghép giáo dục văn hóa dân tộc.

Chỉ tiêu	Số liệu 2022-2023
Tổng số giáo viên, cán bộ, nhân viên	Gần 14,000
Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn	>90%
Tỉ lệ giáo viên có trình độ sau đại học	~22%
Số học sinh/lớp trung bình	28-32 học sinh/lớp

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Báo cáo Giáo dục Dân tộc 2023.

Cơ sở vật chất và đầu tư tài chính.

Khoảng 85% trường phổ thông dân tộc nội trú đã được kiên cố hóa, với cơ sở nội trú khép kín (nhà ở, bếp ăn, sân chơi, nhà vệ sinh,...). Tuy nhiên, sự thiếu đồng bộ trong đầu tư, đặc biệt ở vùng sâu, Tây Nguyên và Tây Bắc, vẫn là thách thức lớn. Nhiều trường thiếu thiết bị dạy học hiện đại, thư viện điện tử và không gian sinh hoạt chung. Một số tỉnh còn chưa có nhà công vụ cho giáo viên nội trú. Nguồn lực tài chính chủ yếu đến từ ngân sách nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia 1719 và các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, mức

phân bổ chưa thật sự dựa trên nhu cầu thực tế, dẫn đến sự chênh lệch giữa các vùng.

Kết quả đạt được và thách thức

Nhờ chính sách hỗ trợ toàn diện, tỉ lệ hoàn thành chương trình học và đỗ tốt nghiệp của học sinh phổ thông dân tộc nội trú cao hơn mặt bằng chung dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm nghẽn: i) Hệ thống còn thiên về quy mô, chưa mạnh về liên thông - chất lượng; ii) Tuyển sinh chưa bao phủ đủ nhóm dân tộc rất ít người hoặc cư trú phân tán; và iii) Hạn chế trong ứng dụng công nghệ thông tin và hoạt động giáo dục hướng nghiệp, kỹ năng sống.

Chi tiêu đầu ra	Tỉ lệ 2022-2023
Tỉ lệ hoàn thành trung học cơ sở của học sinh phổ thông dân tộc nội trú	>90%
Tỉ lệ hoàn thành trung học phổ thông của học sinh phổ thông dân tộc nội trú	~60%
Học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi các cấp	Ghi nhận tăng nhẹ
Học sinh phổ thông dân tộc nội trú đỗ đại học, cao đẳng	~25-30%

Nguồn: Bộ GD-ĐT, Báo cáo Giáo dục Dân tộc 2023.

2.3. Phân tích chính sách

Chính sách Trung ương

Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021, là một chính sách mang tính tổng thể và dài hạn, có ý nghĩa chiến lược trong việc đảm bảo công bằng phát triển và xóa bỏ rào cản tiếp cận các dịch vụ cơ bản, trong đó có giáo dục đối với nhóm dân tộc thiểu số. Về lĩnh vực giáo dục - đào tạo, chương trình đặt trọng tâm vào việc đầu tư cơ sở vật chất và củng cố hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), đồng thời triển khai các giải pháp xóa mù chữ, nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh dân tộc thiểu số. Các chỉ tiêu cụ thể được đặt ra cho giai đoạn đến năm 2025 gồm: 100% trường lớp học được kiên cố hóa, ít nhất 95% học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành cấp Trung học cơ sở, 60% hoàn thành trung học

phổ thông, và trên 90% người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động biết chữ.

Nhằm cụ thể hóa các mục tiêu nêu trên, Bộ GD-ĐT đã ban hành Quyết định 2139/QĐ-BGDĐT ngày 14/8/2024, xây dựng kế hoạch hành động chi tiết cho việc phát triển mạng lưới phổ thông dân tộc nội trú, PTDTBT và tổ chức đánh giá, truyền thông chính sách tại các địa phương. Quyết định này nhấn mạnh vai trò của các tỉnh, huyện trong việc xác định nhu cầu đầu tư thực tế, lồng ghép hiệu quả nguồn vốn ngân sách với các chương trình hỗ trợ khác như chương trình giáo dục phổ thông mới, chương trình xóa mù chữ và giáo dục thường xuyên.

Về mặt thiết kế chính sách, chương trình MTQG và các văn bản liên quan đã áp dụng nguyên tắc phân bổ nguồn lực theo nhu cầu và mức độ khó khăn, thay vì theo địa giới hành chính. Đây là một đổi mới căn bản, góp phần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu tính công bằng nội vùng, và đặc biệt phù hợp với khuyến nghị của các lý thuyết công bằng hiện

đại. Tuy nhiên, triển khai thực tế vẫn đối mặt với nhiều thách thức như: năng lực lập kế hoạch của chính quyền cơ sở còn hạn chế; thiếu nhân lực kỹ thuật giáo dục ở vùng sâu; và thiếu cơ chế giám sát, đánh giá độc lập hiệu quả chính sách theo vùng, dân tộc và nhóm tuổi. Những điểm này đòi hỏi cần tiếp tục điều chỉnh cơ chế phối hợp đa ngành và tăng cường giám sát cộng đồng. Tổng thể, chương trình MTQG 1719 và kế hoạch hành động 2139/QĐ-BGDĐT thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ trong việc hiện thực hóa công bằng giáo dục vùng dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, hiệu quả cuối cùng phụ thuộc rất lớn vào tính bền vững trong triển khai, khả năng tích hợp chính sách và mức độ phù hợp với điều kiện bản địa tại từng vùng miền cụ thể.

Ngày 10/4/2023, Bộ GD-ĐT ban hành Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT, quy định về tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú, thay thế Thông tư 01/2016/TT-BGDĐT trước đó. Đây là một văn bản quan trọng, đánh dấu bước điều chỉnh chính sách theo hướng mở rộng quyền tự chủ, tăng cường tính linh hoạt và nâng cao hiệu quả của mô hình giáo dục tập trung dành cho học sinh dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Trước hết, Thông tư này **xác định rõ ràng các nhiệm vụ cốt lõi của trường PTDTNT**, bao gồm: tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục học sinh dân tộc thiểu số nội trú; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; tổ chức tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, hỗ trợ học sinh phát triển toàn diện cả về tri thức và năng lực xã hội. Đồng thời, văn bản cũng **quy định rõ trách nhiệm của từng cấp quản lý giáo dục**, đặc biệt là trong việc thành lập, sáp nhập, giải thể và tổ chức lại trường phổ thông dân tộc nội trú tại cấp huyện, tỉnh và trung ương, giúp làm rõ phân quyền trong hệ thống.

Một điểm tiến bộ nổi bật là Thông tư đã **mở rộng phạm vi tuyển sinh ngoài đơn vị hành chính cấp huyện**, khắc phục những hạn chế của Thông tư 01/2016/TT-BGDĐT, vốn quy định cứng nhắc về vùng tuyển sinh, dẫn đến việc nhiều trường không tuyển đủ chỉ tiêu, trong khi học sinh dân tộc thiểu số ở vùng giáp ranh hoặc vùng khó khăn thực sự lại không đủ điều kiện nhập học. Việc mở rộng này được

đánh giá là “gỡ nút thắt” trong công tác phân luồng, giúp tăng cơ hội tiếp cận giáo dục cho những nhóm yếu thế hơn, đặc biệt là học sinh dân tộc thiểu số rất ít người hoặc ở vùng đặc biệt khó khăn không thuộc danh mục hỗ trợ theo Quyết định 861/QĐ-TTg.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng **tăng cường yêu cầu đối với hoạt động giáo dục văn hóa dân tộc** đặt ra mục tiêu cụ thể về lồng ghép các yếu tố bản sắc dân tộc trong chương trình học, đồng thời khuyến khích phát triển các hoạt động ngoại khóa, giáo dục trải nghiệm và hướng nghiệp gắn với đặc trưng địa phương. Đây là điểm mới mang tính chiến lược, thể hiện sự chuyển đổi từ mô hình giáo dục “bù đắp” sang mô hình giáo dục “tiếp cận nhân văn và hội nhập bền vững”. Tuy nhiên, việc thực thi Thông tư vẫn gặp những thách thức nhất định, như: chưa có hướng dẫn chi tiết về liên kết vùng tuyển sinh liên huyện, liên tỉnh; thiếu cơ chế tài chính đảm bảo cho việc mở rộng chỉ tiêu; và đặc biệt là bất cập trong phân bổ giáo viên kiêm nhiệm các hoạt động nội trú, văn hóa dân tộc và hướng nghiệp.

Như vậy, Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT là bước điều chỉnh chính sách tích cực, phản ánh xu hướng tăng cường phân quyền, thúc đẩy công bằng giáo dục theo hướng tiếp cận quyền và năng lực. Tuy nhiên, để phát huy đầy đủ hiệu quả, cần có những văn bản hướng dẫn kèm theo, đồng thời thiết lập cơ chế giám sát đánh giá theo chuẩn đầu ra và tác động thực tế tại từng địa phương.

Chính sách địa phương.

Bên cạnh các chính sách trung ương, nhiều địa phương như Yên Bái, Thanh Hóa và Gia Lai đã triển khai các chính sách hỗ trợ bổ sung nhằm nâng cao chất lượng sống và học tập cho học sinh dân tộc thiểu số trong hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú. Ví dụ Yên Bái có chính sách Học bổng nội trú: năm 2007, UBND tỉnh ban hành Quyết định 1501/QĐ-UBND[8] nhằm nâng mức học bổng nội trú cho học sinh dân tộc thiểu số với tổng kinh phí hơn 1,9 tỉ đồng, hỗ trợ thêm 12 tháng/năm học. Chính sách hỗ trợ ăn, ở, học phí: năm 2024, tỉnh chi hơn 50 tỉ đồng hỗ trợ khoảng 5,400 lượt học sinh nội trú, miễn, giảm học phí và hỗ trợ ăn ở

cho gần 150,000 lượt học sinh phổ thông dân tộc với tổng mức hơn 300 tỉ đồng. Nghị quyết địa phương: HĐND tỉnh thông qua Nghị quyết 38/2023/NQ-HĐND, bổ sung hỗ trợ 750,000 đ/tháng/học sinh bán trú, cùng các định mức dành cho trẻ mẫu giáo và học sinh dân tộc thiểu số tập trung cả tuần. Đầu tư cơ sở: trường trung học phổ thông dân tộc thiểu số Thanh Hóa đã được công nhận chuẩn quốc gia và nâng quy mô lớp học, đảm bảo toàn bộ chi phí học tập, sinh hoạt cho học sinh nội trú Gia Lai, Xây dựng, sắp xếp mạng lưới: Sở Giáo dục và Đào tạo Gia Lai rà soát, sắp xếp mạng lưới phổ thông dân tộc nội trú/ phổ thông dân tộc bán trú, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, đặc biệt tại vùng sạt lở và ven suối. Giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề: tích hợp đào tạo kỹ năng khởi nghiệp, kết nối với cơ sở giao dịch nghề và đưa nội dung tiếng dân tộc thiểu số vào chương trình chính khóa ngoài giờ.

Các chính sách địa phương đã hỗ trợ thiết thực về ăn ở, học phí, học bổng và cơ sở vật chất, góp phần giảm tỉ lệ bỏ học và tăng tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số tiếp tục học lên trung học phổ thông, Đại học. Yên Bái thể hiện mạnh trong hỗ trợ vật chất, Thanh Hóa chú trọng gạo và vượt chuẩn về chi phí nội trú, Gia Lai hướng đến phát triển kỹ năng toàn diện. Tuy nhiên, mức độ triển khai còn không đồng đều giữa các địa phương, dẫn đến sự chênh lệch về cơ hội và chất lượng giáo dục. Một số tỉnh thiểu văn bản hướng dẫn chi tiết, định mức chưa phù hợp hoặc chưa có hệ thống giám sát, đánh giá hiệu quả chính sách tại cấp thôn, xã.

Như vậy, việc phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú trong nhiều thập kỷ qua đã góp phần quan trọng vào việc hiện thực hóa mục tiêu công bằng giáo dục tại Việt Nam. Mô hình phổ thông dân tộc nội trú không chỉ cung cấp dịch vụ giáo dục theo hướng tập trung - tổ chức - hỗ trợ toàn diện mà còn tạo ra một không gian học tập tương đối bình đẳng, nơi học sinh dân tộc thiểu số, đặc biệt là từ vùng sâu, vùng xa, được tiếp cận điều kiện học tập tương tự với học sinh ở đô thị hoặc vùng thuận lợi. Với sự đảm bảo về ăn ở, học tập, chăm sóc sức khỏe và tư vấn tâm lý, các trường phổ thông dân tộc nội trú góp phần giảm đáng kể tỉ lệ bỏ

học, nâng cao tỉ lệ học sinh dân tộc thiểu số hoàn thành bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học. Đặc biệt, mô hình này còn tạo điều kiện để gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thông qua các hoạt động trải nghiệm, học tiếng mẹ đẻ, sinh hoạt tập thể theo phong tục của từng cộng đồng. Đây là một đóng góp quan trọng cho mục tiêu kép: vừa thúc đẩy hội nhập, vừa duy trì sự đa dạng văn hóa của quốc gia.

Tuy nhiên, một số bất cập đã và đang làm giảm hiệu quả của chính sách dưới góc độ “công bằng theo nhu cầu”. Cụ thể, tiêu chí tuyển sinh và phân bổ nguồn lực thường tập trung vào các xã, huyện đủ điều kiện hành chính theo quy định (vùng III, xã đặc biệt khó khăn,...), dẫn đến việc nhiều nhóm dân tộc thiểu số rất ít người hoặc cư trú phân tán ở vùng giáp ranh không đủ điều kiện tiếp cận mô hình phổ thông dân tộc nội trú. Điều này tạo ra một khoảng trống chính sách không nhỏ, khiến nhóm cần hỗ trợ nhất lại không nằm trong diện được hỗ trợ.

Thêm vào đó, việc tổ chức mô hình nội trú theo địa bàn hành chính cố định chưa tạo đủ tính linh hoạt và thích ứng với nhu cầu học sinh ở các vùng chuyển tiếp, vùng di dân kinh tế - xã hội hoặc khu vực có đồng bào dân tộc thiểu số mới nổi (ví dụ các tộc người thiểu số tại đồng bằng, biên giới). Điều này đòi hỏi chính sách trong giai đoạn tới cần chuyển từ công bằng theo vùng sang công bằng theo cá nhân và cộng đồng cụ thể, theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm.

Tóm lại, mô hình phổ thông dân tộc nội trú có tác động tích cực rõ rệt đến công bằng giáo dục, nhưng cũng đồng thời bộc lộ những giới hạn về thiết kế và thực thi. Việc mở rộng đối tượng, đa dạng hóa mô hình, tăng tính linh hoạt vùng tuyển sinh và phân bổ nguồn lực theo nhu cầu thực tế là điều kiện cần thiết để đảm bảo công bằng giáo dục được thực hiện một cách đầy đủ và bền vững.

2.4. Vấn đề và kiến nghị

Hạn chế của chính sách hiện tại.

Mặc dù hệ thống chính sách giáo dục dân tộc, đặc biệt là mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú đã đạt được nhiều kết quả tích cực,

nhưng thực tiễn triển khai cho thấy vẫn tồn tại những **hạn chế mang tính cấu trúc**, ảnh hưởng đến hiệu quả và công bằng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số.

Thứ nhất, quy hoạch mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú hiện nay chủ yếu **dựa trên đơn vị hành chính (xã, xã đặc biệt khó khăn, vùng III,...)**, mà chưa tính đến sự **phân bố thực tế và linh hoạt của học sinh dân tộc thiểu số theo địa bàn cư trú, đặc điểm dân cư và ngôn ngữ tộc người**. Hệ quả là nhiều khu vực giáp ranh, vùng tái định cư, nơi có các cộng đồng dân tộc thiểu số rất ít người hoặc cư trú phân tán không nằm trong vùng tuyển sinh nội trú, làm giảm khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục chất lượng của những nhóm yếu thế nhất.

Thứ hai, **hạ tầng cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và năng lực công nghệ thông tin - truyền thông** chưa đồng đều giữa các vùng miền. Nhiều trường nội trú vẫn thiếu nhà công vụ, khu sinh hoạt học sinh xuống cấp, thiếu thiết bị dạy học hiện đại, nhất là ở Tây Nguyên, Tây Bắc và các tỉnh miền núi phía Bắc. Sự chênh lệch này dẫn đến **khoảng cách chất lượng học tập và điều kiện học tập**, đi ngược lại mục tiêu thu hẹp bất bình đẳng giáo dục giữa các vùng.

Thứ ba, chính sách hiện tại còn **thiếu cơ chế ưu tiên và giữ chân giáo viên giỏi** tại vùng khó khăn. Trong khi chất lượng giáo dục phụ thuộc nhiều vào đội ngũ sư phạm, thì các trường nội trú thường gặp khó trong tuyển dụng giáo viên có chuyên môn tốt, đặc biệt ở các môn khoa học, ngoại ngữ, giáo dục thể chất và hoạt động trải nghiệm. Mức phụ cấp, chính sách thâm niên hay cơ hội thăng tiến chưa đủ hấp dẫn để giáo viên gắn bó lâu dài với vùng sâu, vùng xa. Việc thiếu ổn định đội ngũ giáo viên gây ra sự gián đoạn trong kế hoạch giảng dạy, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng và sự phát triển toàn diện của học sinh.

Những hạn chế nêu trên cho thấy sự cần thiết phải điều chỉnh chính sách theo hướng **“linh hoạt hóa - địa phương hóa - nhân bản hóa”**, lấy người học làm trung tâm, đồng thời tăng cường phân bổ nguồn lực dựa trên mức độ bất lợi thực tế, thay vì dựa vào tiêu chí hành chính cứng nhắc.

Kiến nghị chính sách

Từ những phân tích thực trạng và hạn chế của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bài viết đề xuất một số nhóm kiến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả, tính công bằng và khả năng thích ứng của mô hình giáo dục dân tộc trong giai đoạn tới: i) **Điều chỉnh vùng tuyển sinh theo hướng linh hoạt và nhân văn**. Thay vì quy định cứng nhắc theo địa giới hành chính, vùng tuyển sinh cần được xác định dựa trên **nhu cầu thực tế của học sinh**, mức độ khó khăn của địa bàn và đặc điểm cư trú của các nhóm dân tộc thiểu số, đặc biệt là **các dân tộc rất ít người** và những cộng đồng phân bố rải rác ở vùng giáp ranh. Điều này nhằm đảm bảo rằng các nhóm thiệt thòi nhất không bị bỏ lại phía sau vì rào cản hành chính; ii) **Củng cố và liên thông mô hình giáo dục dân tộc**. Cần xây dựng **liên kết chặt chẽ giữa hệ thống** phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú và các trường phổ thông cơ sở tại địa phương, đảm bảo không xảy ra đứt gãy trong quá trình học tập, nhất là khi học sinh chuyển cấp hoặc thay đổi nơi cư trú. Việc này cũng giúp tối ưu hóa sử dụng nguồn lực và chia sẻ kinh nghiệm quản lý trong giáo dục dân tộc; iii) **Đầu tư có trọng tâm và đổi mới mô hình phát triển**. Thay vì phân bổ dàn trải, cần ưu tiên đầu tư cho **các trường có tiềm năng trở thành mô hình kiểu mẫu**, nâng cấp hạ tầng cơ sở, hiện đại hóa trang thiết bị và **mở rộng chuyển đổi số**, từ đó nâng cao chất lượng học tập và quản lý nội trú, đặc biệt ở vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn; iv) **Hỗ trợ và phát triển đội ngũ nhà giáo**. Để đảm bảo chất lượng lâu dài, cần có **chính sách thu hút, đãi ngộ và phát triển đội ngũ giáo viên có năng lực về vùng khó khăn**, bao gồm ưu tiên tuyển dụng, phụ cấp thâm niên, cơ hội đào tạo sau đại học, và các hình thức khen thưởng cụ thể. Đồng thời, cần chú trọng **đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý trường nội trú** theo hướng chuyên nghiệp và am hiểu đặc thù văn hóa địa phương; và v) **Xây dựng bộ chỉ số công bằng giáo dục vùng dân tộc thiểu số**. Việc xây dựng **chỉ số đo lường công bằng giáo dục theo vùng, dân tộc, giới tính và nhóm tuổi** là cần thiết để **giám sát chính sách một cách thực chứng**, hỗ

trợ quá trình ra quyết định và đảm bảo chính sách thực thi dựa trên dữ liệu thay vì giả định chủ quan.

Tổng thể, các kiến nghị này nhằm hướng đến một hệ thống giáo dục dân tộc **mở, linh hoạt, nhân văn và hiệu quả hơn**, phù hợp với chiến lược phát triển vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030 và các mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

3. Kết luận

Trường phổ thông dân tộc nội trú đã và đang đóng vai trò là một công cụ chiến lược trong việc thúc đẩy công bằng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mô hình này không chỉ giúp học sinh dân tộc thiểu số tiếp cận với điều kiện học tập tốt hơn, mà còn góp phần duy trì bản sắc văn hóa, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền và tạo nền tảng cho sự hội nhập bền vững của cộng đồng dân tộc thiểu số vào đời sống kinh tế - xã hội quốc gia. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới với nhiều thay đổi về kinh tế, xã hội, công nghệ và yêu cầu phát triển nhân lực, hệ thống phổ thông dân tộc nội trú cần được **điều chỉnh chính sách theo hướng linh hoạt, nhân văn và dựa trên dữ liệu thực chứng**. Việc mở rộng quyền tự chủ cho nhà trường, điều chỉnh vùng tuyển sinh theo nhu cầu thực tế, đầu tư có trọng tâm và xây dựng cơ chế thu hút, giữ chân đội ngũ giáo viên giỏi là những giải pháp thiết yếu. Đồng thời, việc thiết lập **bộ chỉ số đánh giá công bằng giáo dục vùng dân tộc thiểu số** sẽ là nền tảng quan trọng để giám sát chính sách, đảm bảo tính hiệu quả và bền vững trong dài hạn. Chỉ khi các chính sách giáo dục dân tộc được thiết kế và triển khai dựa trên nhu cầu thực tế, tính đa dạng văn hóa và quyền tiếp cận bình đẳng của mọi học sinh dân tộc thiểu số, thì mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau” mới có thể được hiện

thực hóa một cách đầy đủ trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài “Khảo sát nhu cầu và đề xuất các giải pháp kiến tạo cơ hội học tập tại Đại học Quốc gia Hà Nội cho học sinh của các trường dân tộc nội trú vùng Tây Bắc” mã số QG.24.90 phê duyệt ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Research and Training Center for Community Development (RTCCD), The Right to Education for Ethnic Minority Women and Girls in Vietnam, Hanoi, 2021.
- [2] UNESCO, Global Education Monitoring Report 2020: Inclusion and Education, UNESCO Publishing, 2020.
- [3] V. T. Nguyen, Quality Management of Ethnic Minority Boarding Schools in the Mekong Delta: A CIPO Model, In Education in Vietnam, Springer 2023, pp. 115-132.
- [4] T. H. Nguyen, Educating Ethnic Minorities in Vietnam: Policies and Perspectives, Education Research and Foresight, UNESCO, 2015.
- [5] UNICEF, Education for Ethnic Minority Children in Vietnam: Barriers and Opportunities, UNICEF Vietnam, 2019.
- [6] World Bank, Country Social Analysis: Ethnicity and Development in Vietnam, Washington, DC, 2009.
- [7] J. Rawls, A Theory of Justice, Harvard University Press, 1971.
- [8] A. Sen, Development as Freedom, Oxford University Press, 1999.
- [9] M. Howlett, M. Ramesh, A. Perl, Studying Public Policy: Policy Cycles and Policy Subsystems, Oxford University Press, 2009.